

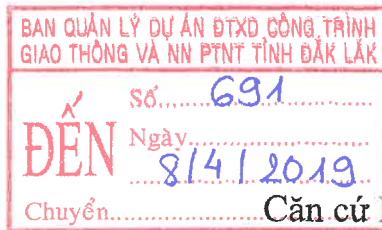
Số: 770 /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 06/QĐ-UBND, ngày 02/1/2019 của UBND tỉnh về phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk, Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán –WEIDAP/ADB8

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 132/2018/NĐ-CP ngày 01/10/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1815/QĐ-TTg ngày 24/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án “Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán”;

Căn cứ Công văn số 101/CPO-ADB8, ngày 24/01/2019 của Ban quản lý Trung ương các dự án thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thực hiện một số nội dung trước khi Hiệp định Dự án WEIDAP/ADB8 có hiệu lực;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk, Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán –WEIDAP/ADB8;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 166/TTr-SKHĐT ngày 26/3/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Điều 1, Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo

cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk, Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán – WEIDAP/ADB8, cụ thể như sau:

1. Tại khoản 10, Điều 1 được điều chỉnh, bổ sung như sau:

“10. Tổng mức đầu tư: **545.274.000.000** (Năm trăm bốn mươi lăm tỷ, hai trăm bảy mươi tư triệu đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 353.204.283.000 đồng.
- Chi phí thiết bị: 46.369.826.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án: 5.517.755.000 đồng.
- Chi phí tư vấn xây dựng: 20.622.505.000 đồng.
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng: 10.735.253.000 đồng.
- Chi phí khác: 47.837.999.000 đồng.
- Chi phí dự phòng: 60.987.179.000 đồng.”

(Bảng cơ cấu vốn kèm theo)

2. Tại khoản 11, Điều 1 được điều chỉnh như sau:

“11. Nguồn vốn đầu tư

- Vốn vay ADB: 464.412.000.000 đồng tương đương 19,925 triệu USD (tỷ giá 1USD=23.308 VND). Trong đó:

+ Ngân sách Trung ương cấp phát 80% tổng số vốn vay, tương đương 371.529.600.000 đồng.

+ Tỉnh vay lại 20% tổng số vốn vay, tương đương: 92.882.400.000 đồng.

- Vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 80.862.000.000 đồng.

(nguồn ngân sách tỉnh quy đổi ra USD giữ nguyên giá trị ban đầu 3,578 triệu USD, không điều chỉnh theo tỷ giá)”.

3. Tại khoản 13, Điều 1 được điều chỉnh, bổ sung như sau:

“13. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2018 đến ngày 31/12/2025”

Điều 2. Các nội dung khác, không điều chỉnh, bổ sung thực hiện theo quy định tại Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 của UBND tỉnh.

Điều 3. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk (Chủ đầu tư) chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các nội dung điều chỉnh, bổ sung tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công

trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, NN&MT;
- Lưu: VT, NN&MT (Đg23b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Giang Gry Niê Kaor



BẢNG: CƠ CẤU NGUỒN VỐN

TDA: NÂNG CẤP, XÂY DỰNG HỆ THỐNG THỦY LỢI PHỤC VỤ TƯỚI CHO CÂY TRỒNG CẠN TỈNH ĐẮK LẮK

THUỘC DỰ ÁN: NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NƯỚC CHO CÁC TỈNH BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI HẠN HÁN

(kèm theo Quyết định số **770/QĐ-UBND** ngày **08** tháng **4** năm 2019 của UBND tỉnh)

(Đơn vị: VNĐ)

SỐ TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	Vốn đối ứng	Vốn vay
1	Chi phí xây dựng	353.204.283.000	32.109.480.282	321.094.802.820
2	Chi phí thiết bị	46.369.826.000	4.215.438.698	42.154.386.984
3	Chi phí quản lý dự án	5.517.755.000	5.517.755.000	
4	Chi phí tư vấn xây dựng	20.622.505.000	9.193.444.068	11.429.060.827
4.1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (lập báo cáo FS)	1.250.666.960	1.250.666.960	
4.2	Chi phí khảo sát nghiên cứu khả thi	3.942.085.283	3.942.085.283	
4.3	Chi phí khảo sát TKKT-BVTC	3.500.000.000	318.181.818	3.181.818.182
4.4	Chi phí thiết kế BVTC	4.962.438.131	451.130.739	4.511.307.392
4.5	Chi phí thẩm tra TKKT-BVTC	233.114.827	233.114.827	
4.6	Chi phí thẩm tra tổng dự toán, dự toán công trình	222.518.699	222.518.699	
4.7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3.860.522.815	350.956.620	3.509.566.195
4.8	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị.	249.005.964	22.636.906	226.369.058
4.9	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	393.013.500	393.013.500	
4.10	Chi phí lập BC đánh giá chi tiết về tài nguyên nước	405.140.560	405.140.560	
4.11	Chi phí tham vấn cộng đồng lập báo cáo FS	199.607.531	199.607.531	
4.12	Chi phí dịch tài liệu FS	45.000.000	45.000.000	
4.13	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng giai đoạn lập DADT	147.000.360	147.000.360	
4.14	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng giai đoạn TKBVTC	132.370.000	132.370.000	
4.15	Chi phí lập đề cương, phương án rà phá bom mìn	60.000.000	60.000.000	
4.16	Chi phí lập đề cương, dự toán khảo sát, TKBVTC	70.000.000	70.000.000	
4.17	Chi phí lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ đề xuất gói thầu khảo sát, lập BCNCKT	18.787.377	18.787.377	
4.18	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	204.858.485	204.858.485	
4.19	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị	77.437.609	77.437.609	
4.20	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn khảo sát, TKBVTC - dự toán công trình	37.488.601	37.488.601	
4.21	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn giám sát thi công (xây dựng và thiết bị)	22.766.789	22.766.789	
4.22	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn kiểm toán	13.681.404	13.681.404	
4.23	Chi phí kiểm định chất lượng công trình	175.000.000	175.000.000	
4.24	Chi phí tham vấn cộng đồng giai đoạn thực hiện dự án	400.000.000	400.000.000	
5	Chi phí khác	47.837.999.000	6.910.103.000	40.927.895.000
5.1	Chi phí hạng mục chung	11.387.912.001	1.035.264.727	10.352.647.274
5.2	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	1.205.729.551	1.205.729.551	
5.3	Chi phí bảo hiểm công trình	1.997.870.544	181.624.595	1.816.245.949
5.4	Chi phí kiểm toán	1.858.886.460	168.989.678	1.689.896.782
5.5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	584.555.491	584.555.491	
5.6	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	37.198.986	37.198.986	
5.7	Chi phí giám sát đánh giá đầu tư dự án	1.213.906.143	1.213.906.143	
5.9	Chi phí đầu nối điện	208.361.553	208.361.553	
5.10	Chi phí phòng cháy chữa cháy	200.000.000	200.000.000	
5.11	Các chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu			
	- Gói thầu khảo sát, lập BCNCKT	2.360.342	2.360.342	

SỐ TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	Vốn đối ứng	Vốn vay
	- Gói thầu Khảo sát, thiết kế BVTC-DT	3.846.563	3.846.563	
	- Gói thầu thi công	50.000.000	50.000.000	
	- Gói thầu mua sắm và lắp đặt TB	21.077.193	21.077.193	
	- Gói thầu giám sát + TB	1.867.968	1.867.968	
	- Gói thầu kiểm toán	1.000.000	1.000.000	
5.18	Các chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu			
	- Gói thầu khảo sát, lập BCNCKT	2.360.342	2.360.342	
	- Gói thầu Khảo sát, thiết kế BVTC-DT	3.846.563	3.846.563	
	- Gói thầu thi công	50.000.000	50.000.000	
	- Gói thầu mua sắm và lắp đặt TB	21.077.193	21.077.193	
	- Gói thầu giám sát + TB	1.867.968	1.867.968	
	- Gói thầu kiểm toán	1.000.000	1.000.000	
	- Gói thầu giám sát khảo sát giai đoạn lập BCNCKT	1.000.000	1.000.000	
	- Gói thầu giám sát khảo sát giai đoạn TK BVTC-DT	1.000.000	1.000.000	
	- Gói thầu lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.000.000	1.000.000	
	- Gói thầu kiểm định chất lượng công trình	1.000.000	1.000.000	
	- Gói thầu rà phá bom mìn	1.000.000	1.000.000	
	- Gói thầu bảo hiểm	1.000.000	1.000.000	
5.18	Chi phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	41.742.324	41.742.324	
5.19	Chi phí thẩm định dự toán giai đoạn TKBVTC	38.531.376	38.531.376	
5.20	Lệ phí thẩm định đánh giá tác động môi trường	24.000.000	24.000.000	
5.21	Chi phí bổ sung cho việc thực hiện Hợp đồng theo hình thức vận hành một năm trước khi chuyển giao	5.424.000.000	493.090.909	4.930.909.091
5.22	Hoạt động chung cho 5 tỉnh	5.870.350.000	1.197.290.000	4.673.060.000
5.23	Hợp phần 3	1.248.650.000	113.513.636	1.135.136.364
5.24	Lãi được gốc hoá	16.330.000.000		16.330.000.000
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	10.735.253.000	10.735.253.000	
7	Chi phí dự phòng	60.987.179.000	12.181.329.000	48.805.850.000
7.1	Chi phí dự phòng do trượt giá	22.181.253.663	5.130.796.174	17.050.457.489
7.2	Chi phí dự phòng cho KL công việc phát sinh	38.805.925.733	7.050.532.949	31.755.392.784
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (1+2+3+4+5+6+7) (Làm tròn)	545.274.000.000	80.862.803.000	464.411.996.000